



kè tīng
客厅

Noun · living room

Example Sentences

kè tīng lǐ yǒu shā fā
客厅里有沙发。

There is a sofa in the living room.

wǒ men jiā de kè tīng suī rán bú dà dàn bù zhì dé hěn wēn xīn
我们家的客厅虽然不大，但布置得很温馨。

Although our living room is not big, it is decorated very warmly.

wǒ men yī jiā rén xǐ huān zài kè tīng kàn diàn shì
我们一家人喜欢在客厅看电视。

Our family likes to watch TV in the living room.

Trace each character, then write the word on your own.

客	客	客	客	客	客	客	客	客	客	客
客										
厅	厅	厅	厅	厅	厅	厅				